



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 30-09-2013

TT	TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.215.402.791.091	1.118.760.920.489
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	68.158.477.863	196.900.661.170
1	Tiền	111	8.158.477.863	36.900.661.170
2	Các khoản tương đương tiền		60.000.000.000	160.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1	Đầu tư ngắn hạn	121		
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	512.352.487.989	449.757.206.558
1	Phải thu khách hàng	131	432.727.910.948	373.640.345.411
2	Trả trước cho người bán	132	61.535.993.911	62.099.756.194
3	Các khoản phải thu khác	138	23.678.583.130	14.017.104.953
4	Dự phòng phải thu khó đòi	139	(5.590.000.000)	
IV	Hàng tồn kho	140	601.945.894.051	461.360.971.346
1	Hàng tồn kho	141	601.945.894.051	461.360.971.346
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	32.945.931.188	10.742.081.415
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	449.163.125	17.181.000
2	Thuế GTGT được khấu trừ		89.308.609	7.223.736.455
3	Thuế và các khoản phải thu của nhà nước		51.751.027	37.166.827
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	32.355.708.427	3.463.997.133
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	535.268.151.507	483.942.800.644
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	232.001.040	388.423.040
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	232.001.040	388.423.040
II	Tài sản cố định	220	465.131.044.468	432.815.345.636
1	Tài sản cố định hữu hình	221	421.818.517.977	400.954.695.209
	- Nguyên giá	222	793.842.402.060	741.192.046.668
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(372.023.884.083)	(340.237.351.459)
2	Tài sản cố định vô hình	224	17.227.356.017	17.057.975.335
	- Nguyên giá	225	17.803.668.290	17.623.668.290
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(576.312.273)	(565.692.955)
3	Tài sản cố định thuê tài chính	227		
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	26.085.170.474	14.802.675.092
III	Bất động sản đầu tư	240		
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	68.435.000.000	48.849.000.000
1	Đầu tư vào Công ty con	251		
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	28.435.000.000	8.849.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	40.000.000.000	40.000.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	260	1.470.105.999	1.890.031.968
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		
2	Tài sản dài hạn khác	268	1.470.105.999	1.890.031.968
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.750.670.942.598	1.602.703.721.133

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	1.590.444.750.874	1.445.051.388.546
I	Nợ ngắn hạn	310	1.176.989.933.204	1.078.621.683.942
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	609.561.192.913	469.489.182.838
2	Phải trả người bán	312	187.759.896.919	153.233.483.286
3	Người mua trả tiền trước	313	283.544.189.447	404.931.018.557
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	7.524.964.848	3.667.840.088
5	Phải trả công nhân viên	315	62.551.504.566	31.605.418.186
6	Chi phí phải trả	316		
7	Các khoản phải trả phải nộp khác	318	25.651.208.272	14.622.314.355
8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	396.976.239	1.072.426.632
II	Nợ dài hạn	330	413.454.817.670	366.429.704.604
1	Vay và nợ dài hạn	334	413.454.817.670	366.429.704.604
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	157.942.838.313	155.517.901.989
I	Vốn chủ sở hữu	410	157.942.838.313	155.517.901.989
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	80.000.000.000	80.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	23.467.650.000	23.467.650.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	10.449.146.977	10.449.146.977
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414		
5	Quỹ đầu tư phát triển	417	18.992.768.338	18.992.768.338
6	Quỹ dự phòng tài chính	418	6.228.569.510	6.228.569.510
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	135.355.090	89.358.729
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18.669.348.398	16.290.408.435
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
C	LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	2.283.353.411	2.134.430.598
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.750.670.942.598	1.602.703.721.133

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	002		
2	Nợ khó đòi đã xử lý	004		
3	Ngoại tệ các loại(USD)	005	3.885,51	3.882,59

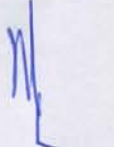
Ngày 20 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lương Đăng Hào


Phạm Văn Nho




Nguyễn Lương Am



CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47

Mẫu số B02a – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 3 NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	375.423.448.655	244.369.222.408	953.782.038.918	732.473.693.506
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	46.383.149	16.568.184	80.060.561	45.316.262
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	375.377.065.506	244.352.654.224	953.701.978.357	732.428.377.244
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	337.535.609.146	203.083.875.968	834.455.412.132	600.095.897.937
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.841.456.360	41.268.778.256	119.246.566.225	132.332.479.307
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.585.575.501	1.366.243.338	6.195.407.642	4.387.713.917
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	23.737.324.873	27.761.696.718	75.500.897.768	92.037.981.483
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.513.859.209	23.726.924.441	66.811.648.307	81.780.387.410
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.023.473.876	6.949.434.525	26.087.023.584	20.877.414.571
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		7.666.233.112	7.923.890.351	23.854.052.515	23.804.797.170
11. Thu nhập khác	31		17.839.000	-46.510.227	286.929.780	79.147.773
12. Chi phí khác	32			16.513.902	109.158.000	41.373.300
13. Lợi nhuận khác	40		17.839.000	-63.024.129	177.771.780	37.774.473
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.684.072.112	7.860.866.222	24.031.824.295	23.842.571.643
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.484.082.164	1.615.107.964	5.490.498.822	5.301.870.171
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.199.989.948	6.245.758.258	18.541.325.473	18.540.701.472
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		1.557.371	27.815.639	106.960.889	89.598.278
19. Lợi ích của Công ty mẹ	62		6.198.432.577	6.217.942.619	18.434.364.584	18.451.103.194
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		775	777	2.304	2.306

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho

Nguyễn Lương Sơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2013

Chỉ tiêu	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	846.397.820.781	709.260.525.573
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(796.171.408.855)	(559.809.663.755)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(173.323.198.877)	(128.220.663.809)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(66.860.811.782)	(81.780.387.410)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(5.442.405.049)	(6.659.090.072)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	19.408.511.232	2.211.342.811
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(38.403.545.730)	(794.816.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(214.395.038.280)	(65.792.752.706)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(73.322.562.694)	(39.690.334.989)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(19.586.000.000)	(14.198.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.379.077.961	4.564.507.474
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(86.529.484.733)	(49.324.327.515)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.120.678.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	700.759.482.966	495.117.301.011
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(513.698.869.825)	(460.176.976.345)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.000.000.000)	(18.243.808.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	172.181.291.141	16.696.516.640
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(128.743.231.872)	(98.420.563.581)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	196.900.661.170	107.768.023.601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.048.565	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	68.158.477.863	9.347.460.020

Ngày 20 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lương Đăng Kào

Phạm Văn Nho



Nguyễn Lương Am



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
Công ty CP xây dựng 47, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty xây dựng 47 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty xây dựng 47 thành Công ty CP xây dựng 47 . Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 06 năm 2005 . Trong quá trình hoạt động Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 01/08/2012 với số mới là 4100258747 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp .

Theo đó

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là : 80.000.000.000 đ (Tám mươi tỷ đồng chẵn)

Công ty có trụ sở tại : Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty :

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng
- Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu
- Đại tu xe máy thi công
- Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
- Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo.
- Dịch vụ quảng cáo.
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hoả.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Cơ cấu Công ty gồm có 01 Công ty con

Công ty CP Du lịch Hàm Hô có địa chỉ tại : Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định

3. Danh sách các Công ty con được hợp nhất :

Công ty CP du lịch Hàm Hô

Địa chỉ : Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2012
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	78,04%	76,69%
Quyền biểu quyết	78,04%	76,69%
Vốn Công ty con	9.784.000.000	8.663.322.000
Vốn góp Công ty mẹ	7.635.000.000	6.644.322.000
Vốn góp cổ đông tối thiểu	2.149.000.000	2.019.000.000

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt nam phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt nam . Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt nam .

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán đăng ký áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm

Cơ sở hợp nhất

Các Công ty con : Các Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát . Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của một Công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của Công ty con đó . Khi đánh giá kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết

tiềm năng đang có hiệu lực. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

Công ty liên doanh và các Công ty liên kết: Công ty liên doanh là các công ty mà Công ty mẹ có quyền đồng kiểm soát với bên liên doanh khác. Các công ty liên kết là các công ty chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty mẹ nhưng không chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Các báo cáo tài chính hợp nhất ghi nhận lợi ích của Công ty mẹ trên lỗ hoặc lãi của công ty liên doanh và liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu, kể từ ngày chuyển quyền đồng kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể bắt đầu đến khi kết thúc.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất: Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết và công ty liên doanh được loại trừ ở mức lợi ích của Công ty mẹ trong công ty đó. Lỗ chưa thực hiện được loại trừ cũng như lợi nhuận chưa thực hiện, nhưng chỉ khi không có bằng chứng về việc giảm giá tài sản.

Nguyên tắc, trình tự và phương pháp hợp nhất

Nguyên tắc

Công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát, trừ các trường hợp: quyền kiểm soát Công ty mẹ chỉ là tạm thời hoạt động công ty con bị hạn chế trong thời gian dài và ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho Công ty mẹ Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi báo cáo tài chính hợp nhất các báo cáo tài chính của công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo nguyên tắc kế toán và nguyên tắc đánh giá theo chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" và quy định các chuẩn mực kế toán khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong tập đoàn.

Trình tự và phương pháp hợp nhất

Cộng hợp các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong tập đoàn.

Loại trừ toàn bộ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của từng công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại (nếu có).

Phân bổ lợi thế thương mại (nếu có)

Tách và trình bày lợi ích cổ đông thiểu số thành chỉ tiêu riêng biệt.

Loại trừ toàn bộ các giao dịch nội bộ trong tập đoàn.

Lập các bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất.

Lập báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất sau khi đã được điều chỉnh và loại trừ.

Đối với các chỉ tiêu về tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí được trình bày như đã trình bày ở các báo cáo riêng của Công ty mẹ và các công ty con có điều chỉnh những yếu tố sau khi hợp nhất:

Doanh thu, giá vốn, lãi và công nợ nội bộ

Vốn đầu tư của Công ty mẹ tương ứng phần vốn chủ sở hữu công ty con.

Lợi ích cổ đông thiểu số cũng như lợi thế thương mại và lợi thế thương mại âm (nếu có)

Các chỉ tiêu khác theo phương pháp vốn chủ sở hữu ...

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền:

- Tiền mặt

Công ty cổ phần xây dựng 47

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hồ

- Tiền gửi ngân hàng

Tiền việt nam

Công ty cổ phần xây dựng 47

Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định

Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn

Ngân hàng TMCP Công thương

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hồ

Ngoại tệ (USD)

Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định

Tổng cộng

2. Các khoản tương đương tiền

Tiền gửi có kỳ hạn

Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định

Tổng cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	6.374.644.027	4.677.574.941
	6.263.260.586	4.570.302.200
	111.383.441	107.272.741
	1.783.833.836	32.223.086.229
	1.701.966.140	32.142.328.357
	413.221.577	31.392.854.243
	298.746.703	31.156.456.700
	112.524.874	234.447.543
	1.950.000	1.950.000
	1.288.744.563	749.474.114
	81.867.696	80.757.872
	81.867.696	80.757.872
	8.158.477.863	36.900.661.170
	Cuối kỳ	Đầu năm
	60.000.000.000	160.000.000.000
	60.000.000.000	160.000.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác :

Các khoản phải thu ngắn hạn khác :

Công ty cổ phần xây dựng 47

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô

Tổng cộng

4. Tài sản ngắn hạn khác :

Chi phí trả trước ngắn hạn

Công ty cổ phần xây dựng 47

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô

Thuế GTGT được khấu trừ

Công ty cổ phần xây dựng 47

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô

Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

Công ty cổ phần xây dựng 47

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô

Tạm ứng

Công ty cổ phần xây dựng 47

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô

Tổng cộng

5. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

- Hàng hóa

Cộng giá gốc hàng tồn kho

6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu						
Số dư đầu năm	75.916.888.753	467.180.297.373	180.013.512.599	14.530.841.500	3.550.506.443	741.192.046.668
Mua trong kỳ		26.784.880.909	26.909.778.285	1.417.962.545		55.112.621.739
ĐTXDCB hoàn thành	3.444.558.016					3.444.558.016
Tăng khác						
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	36.232.000	1.572.418.743	15.900.000	4.282.273.620		5.906.824.363
Số dư cuối quý	79.325.214.769	492.392.759.539	206.907.390.884	11.666.530.425	3.550.506.443	793.842.402.060
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.216.899.171	231.250.151.194	83.800.317.551	9.234.297.543	735.686.000	340.237.351.459
Khấu hao trong kỳ	1.154.420.596	20.509.470.695	13.100.999.840	714.423.551	58.897.000	35.538.211.682
Tăng khác						
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	36.232.000	917.505.799	15.900.000	2.782.041.259		3.751.679.058
Số dư cuối kỳ	16.335.087.767	250.842.116.090	96.885.417.391	7.166.679.835	794.583.000	372.023.884.083
GTCL của TSCĐ HH						
Tại ngày đầu năm	60.699.989.582	235.930.146.179	96.213.195.048	5.296.543.957	2.814.820.443	400.954.695.209
Tại ngày cuối kỳ	62.990.127.002	241.550.643.449	110.021.973.493	4.499.850.590	2.755.923.443	421.818.517.977

Cuối kỳ	Đầu năm
23.678.583.130	14.017.104.953
22.542.865.175	12.910.643.193
1.135.717.955	1.106.461.760
23.678.583.130	14.017.104.953
Cuối kỳ	Đầu năm
449.163.125	17.181.000
449.163.125	17.181.000
Cuối kỳ	Đầu năm
89.308.609	7.223.736.455
89.308.609	7.099.505.131
89.308.609	124.231.324
Cuối kỳ	Đầu năm
51.751.027	37.166.827
37.166.827	37.166.827
14.584.200	
Cuối kỳ	Đầu năm
32.355.708.427	3.463.997.133
32.350.791.534	3.432.786.133
4.916.893	31.211.000
32.945.931.188	10.742.081.415
Cuối kỳ	Đầu năm
92.057.011.797	78.171.380.952
191.668.817	502.740.574
509.280.838.707	382.155.997.655
416.374.730	530.852.165
601.945.894.051	461.360.971.346

* GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.056.731.017	566.937.273	17.623.668.290
Tăng trong kỳ		180.000.000	180.000.000
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối quý	17.056.731.017	746.937.273	17.803.668.290
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		565.692.955	565.692.955
Khấu hao trong kỳ		10.619.318	10.619.318
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối quý		576.312.273	576.312.273
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	17.056.731.017	1.244.318	17.057.975.335
Số dư cuối quý	17.056.731.017	170.625.000	17.227.356.017

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản	26.085.170.474	14.802.675.092
Trụ sở Công ty(08 Biên Cương)	8.256.254.800	5.859.398.831
Kho xưởng Phước An	13.762.851.634	5.989.018.076
Nhà hàng Định Bình	3.953.559.932	1.331.373.640
Dự án 105 Tây Sơn	17.320.202	
Cty CP du lịch Hàm Hô	95.183.906	1.622.884.545
Cộng	26.085.170.474	14.802.675.092

8. Phải trả người bán và người mua trả trước :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải trả người bán ngắn hạn :	187.759.896.919	153.233.483.286
Công ty cổ phần xây dựng 47	187.475.377.441	153.016.402.133
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô	284.519.478	217.081.153
Người mua trả tiền trước	283.544.189.447	404.931.018.557
Tổng cộng	471.304.086.366	558.164.501.843

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	3.805.955.600	4.965.294
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	14.910.421	5.261.540
- Thuế TNDN	3.704.098.827	3.656.005.054
- Thuế TNCN		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.608.200
Cộng	7.524.964.848	3.667.840.088

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải trả, phải nộp khác :	25.651.208.272	14.622.314.355
Công ty cổ phần xây dựng 47	25.583.190.875	14.613.513.099
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô	68.017.397	8.801.256
Tổng cộng	25.651.208.272	14.622.314.355

11. Các khoản vay và nợ dài hạn :**Vay dài hạn**

Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định(VND)

Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định(USD)(63.000USD)

Nợ dài hạn

Công ty TNHH thủy điện Trung Sơn

Tổng cộng**Cuối kỳ**

163.454.817.670

162.127.407.670

1.327.410.000

250.000.000.000

250.000.000.000

413.454.817.670

Đầu năm

116.429.704.604

113.559.304.604

2.870.400.000

250.000.000.000

250.000.000.000

366.429.704.604

12. Vốn chủ sở hữu :**Cổ phiếu :****Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành****Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành**

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đồng/cổ phần

Cuối kỳ

8.000.000

8.000.000

8.000.000

8.000.000

8.000.000

Đầu năm

8.000.000

8.000.000

8.000.000

8.000.000

8.000.000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :****Nội dung****Năm nay****Năm trước**

Doanh thu bán hàng

3.959.386.265

2.890.779.056

Doanh thu thi công xây lắp chính

864.373.653.600

661.238.476.323

Dịch vụ khách sạn du lịch

55.396.395.491

53.215.752.694

Doanh thu nhượng bán vật tư

27.833.165.556

13.791.581.791

Doanh thu xây lắp phụ

849.701.177

Doanh thu cho thuê tài sản

16.363.636

Dịch vụ thí nghiệm

74.930.262

Doanh thu khác

1.278.442.931

1.337.103.642

Cộng

953.782.038.918

732.473.693.506

Các khoản giảm trừ doanh thu :

Thuế tiêu thụ đặc biệt của khách sạn Hải Âu

80.060.561

45.316.262

Doanh thu thuần :**Năm nay****Năm trước**

Doanh thu bán hàng

3.959.386.265

2.890.779.056

Doanh thu thi công xây lắp chính

864.373.653.600

661.238.476.323

Dịch vụ khách sạn du lịch

55.316.334.930

53.170.436.432

Doanh thu nhượng bán vật tư

27.833.165.556

13.791.581.791

Doanh thu xây lắp phụ

849.701.177

Doanh thu cho thuê tài sản

16.363.636

Dịch vụ thí nghiệm

74.930.262

Doanh thu khác

1.278.442.931

1.337.103.642

Cộng

953.701.978.357

732.428.377.244

14. Giá vốn hàng bán :**Giá vốn hàng bán**

Công ty cổ phần xây dựng 47

Công ty cổ phần du lịch Hầm Hô

Cộng**Năm nay**

832.617.155.763

1.838.256.369

834.455.412.132

Năm trước

598.319.469.260

1.776.428.677

600.095.897.937

15. Doanh thu hoạt động tài chính :

- Lãi góp vốn từ Cty CP Thủy điện Bình Bình
- Lãi tiền gửi, Ngân hàng
- Chênh lệch tỷ giá

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.742.400.000	2.376.000.000
4.450.283.600	2.011.713.917
2.724.042	
6.195.407.642	4.387.713.917

16. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay
- Phí bảo lãnh ngân hàng
- Chênh lệch tỷ giá

Cộng

Năm nay	Năm trước
66.860.811.782	81.780.387.410
8.601.900.509	10.257.594.073
38.185.477	
75.500.897.768	92.037.981.483

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp**Công ty CP xây dựng 47**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí, lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí khác bằng tiền

Công ty cổ phần du lịch Hầm Hồ**Cộng**

Năm nay	Năm trước
25.407.103.494	20.365.742.831
6.033.600.000	5.868.498.000
2.240.329.499	1.067.950.406
344.525.241	104.203.411
146.100.000	146.100.000
1.190.450.888	500.091.188
5.590.000.000	1.377.294.120
9.862.097.866	11.301.605.706
679.920.090	511.671.740
26.087.023.584	20.877.414.571

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông
- Lãi trên cổ phiếu

Năm nay	Năm trước
18.434.364.584	18.451.103.194
8.000.000	8.000.000
2.304	2.306

19. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Các loại công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Phải thu khách hàng và phải thu khác
- Đầu tư ngắn hạn
- Tài sản tài chính khác

Cuối quý	Đầu năm
68.158.477.863	196.900.661.170
451.048.495.118	388.045.873.404
40.000.000.000	40.000.000.000
559.206.972.981	624.946.534.574

Công cụ tài chính

- Phải trả khách hàng và phải trả khác
- Công nợ tài chính khác

213.411.105.191	167.855.797.641
250.000.000.000	250.000.000.000
463.411.105.191	417.855.797.641

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Công ty không có rủi ro tỷ giá do việc mua bán hàng hóa dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là VND

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ với mỗi ngân hàng BIDV chi nhánh Bình Định truyền thống lâu năm và được Ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho Công ty

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các Ban quản lý dự án thuộc nguồn vốn Nhà nước

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND
Số đầu năm		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	167.855.797.641	
Công nợ khác		250.000.000.000
Số cuối kỳ		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	213.411.105.191	
Công nợ khác		250.000.000.000

Ban giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND
Số đầu năm		
Tiền và các khoản tương đương tiền	196.900.661.170	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	387.657.450.364	388.423.040
Đầu tư ngắn hạn		
Tài sản tài chính khác		40.000.000.000
Số cuối kỳ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.158.477.863	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	450.816.494.078	232.001.040
Đầu tư ngắn hạn		
Tài sản tài chính khác		40.000.000.000

20. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay		Năm trước	
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn					
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản					
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%		69,42		72,18
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%		30,58		27,82
1.2. Bố trí cơ cấu vốn					
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%		90,85		88,70
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%		9,02		11,15
2. Khả năng thanh toán					
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	Lần		1,10		1,13
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần		1,03		1,07
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần		0,06		0,01
3. Tỷ suất sinh lời					
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu					
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%		2,52		3,26
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%		1,94		2,53
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản					
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%		1,37		1,74
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%		1,06		1,35
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%		23,18		23,18

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Tên tổ chức/Cá nhân

Công ty CP du lịch Hàm Hô
Công ty CP Thủy điện Văn Phong
Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn
Công ty CP Thủy điện Định Bình
Ông Nguyễn Lương Am

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ :

Trong kỳ Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan

2. Thông tin so sánh

Công ty trình bày Báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và các chuẩn mực kế toán đã ban hành .

Trong năm tài chính không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty .

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2012 do Công ty CP xây dựng 47 lập

3. Thông tin về hoạt động liên tục :

Tại thời điểm lập báo cáo này, Ban giám đốc khẳng định Công ty vẫn hoạt động và tuân theo những chính sách đã đề ra .

Người lập biểu

Lương Đăng Hào

Kế toán trưởng

Phạm Văn Nho

Ngày 20 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lương Am

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu :

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước									
Số dư đầu năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	525.283	15.643.647.685	5.159.862.437	52.276.624	18.337.397.938	153.110.506.944
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước									21.486.741.390
- Trích lập các quỹ									4.305.434.396
Tăng khác									149.475.435
- Chia cổ tức									18.112.393.330
- Giảm khác :									5.421.337.563
. Trích lập quỹ đầu tư phát triển									3.236.727.323
. Trích lập quỹ dự phòng tài chính									1.068.707.073
. Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi									1.068.707.073
. Giảm khác				525.283					47.196.094
Số dư cuối năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	0	18.992.768.338	6.228.569.510	89.358.729	16.290.408.435	155.517.901.989
Năm nay									
Số dư ngày 01/01/2012	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	0	18.992.768.338	6.228.569.510	89.358.729	16.290.408.435	155.517.901.989
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lợi nhuận tăng trong kỳ									
- Trích lập các quỹ									
Tăng khác									
- Chia cổ tức									
- Giảm khác									
. Trích lập quỹ đầu tư phát triển									
. Trích lập quỹ dự phòng tài chính									
. Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi									
Giảm khác									
Số dư ngày 31/12/2012	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	0	18.992.768.338	6.228.569.510	135.355.090	18.669.348.398	157.942.838.313